

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN ĐẮK LẮK
Address (Địa chỉ) : 32 Phan Chu Trinh, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141812019
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sau xử lý công trình cấp nước sinh hoạt xã Đắk Phơi, Huyện Lắk_N42
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.5 độ C
Seal No (Số niêm) : không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 11/06/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 12/06/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 13/06/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 27/06/2025

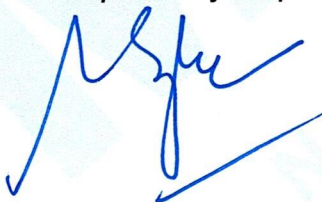
TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thạch Thất district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:		YC141812019/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sau xử lý công trình cấp nước sinh hoạt xã Đắc Phời, Huyện Lắc_N42			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Al ^{(1)(*)}	EPA Method 200.8	mg/L	/	0.082	0.2
CN ^{(1)(*)}	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	mg/L	0.002	ND	0.05
m-Xylene ^{(1)(*)}	CASE.MT.0034 (2015)	µg/L	0.600	ND	500
Monochloramine ^{(1)(*)}	TCVN 6225-2:2021	mg/L	/	<MQL= 0.036 (0.021)	3.0
o-Xylene ^{(1)(*)}	CASE.MT.0034 (2015)	µg/L	0.600	ND	500
p-Xylene ^{(1)(*)}	CASE.MT.0034 (2015)	µg/L	0.600	ND	500
Phenol và dẫn xuất phenol ^{(1)(*)}	EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D	µg/L	0.200	ND	1
Styrene ^{(1)(*)}	CASE.MT.0034 (2015)	µg/L	0.600	ND	20
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^{(1)(*)}	Xem PHỤ LỤC: YC141812019/1	Xem PHỤ LỤC: YC141812019/1	Xem PHỤ LỤC: YC141812019/1	ND	100
Chlorpyrifos ^{(1)(*)}	CASE.SK.0096 (2019)	µg/L	0.300	ND	30
Monochloroacetic acid ^{(1)(*)}	EPA 552.2	µg/L	10.0	ND	20
Trifluralin ^{(1)(*)}	CASE.SK.0096 (2019)	µg/L	0.300	ND	20
Staphylococcus aureus ^{(1)(*)}	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	0	<1
Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) ^{(1)(*)}	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984 (E))	mg/L	0.016	ND	0.3
As ^{(1)(*)}	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)	mg/L	0.001	ND	0.01
Chỉ số Pecmanganat ^{(1)(*)}	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993(E))	mg/L	0.500	ND	2
Clo dư tự do ^{(1)(#)}	MKL-HH1124 (tham khảo TCVN 6225-2: 2021)	mg/L	/	0.28	0.2-1.0
Clorua (Cl) ^{(1)(*)}	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989 (E))	mg/L	5.00	ND	250

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141812019/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sau xử lý công trình cấp nước sinh hoạt xã Đắc Phơi, Huyện Lắk_N42			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Độ đục ^{(1)(*)}	TCVN 6184:2008 (ISO 7027:1999)	NTU	/	1.01	2
Độ cứng ^{(1)(*)}	SMEWW 2340C:2017	mgCaCO ₃ /L	/	7.90	300
Fe ^{(1)(*)}	EPA Method 200.7	mg/L	/	0.096	0.3
Hg ^{(1)(*)}	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)	mg/L	0.0003	ND	0.001
Màu ^{(1)(*)}	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)	TCU	2.50	ND	15
Mn ^{(1)(*)}	EPA Method 200.7	mg/L	0.005	ND	0.1
Mùi ^(*)	Cảm quan	/	/	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
Na ^{(1)(*)}	EPA Method 200.7	mg/L	/	3.12	200
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^{(1)(*)}	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E))	mg/L	/	0.080	2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^{(1)(*)}	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 (E))	mg/L	0.006	ND	0.05
pH ^{(1)(*)}	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	/	/	7.42	6.0-8.5
Sulfua(S ²⁻) ^{(1)(*)}	TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992)	mg/L	0.015	ND	0.05
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^{(1)(*)}	SMEWW 2540C:2017	mg/L	/	80.5	1000
Vị ^(*)	Cảm quan	/	/	Không có vị lạ	Không có vị lạ
Coliforms ^{(1)(*)}	ISO 9308- 1:2014/Amd.1 :2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Escherichia coli ^{(1)(*)}	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Pseudomonas aeruginosa ^{(1)(*)}	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Conclusion/ Kết luận: Khách hàng không yêu cầu kết luận					

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu:		YC141812019/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sau xử lý công trình cấp nước sinh hoạt xã Đắc Phời, Huyện Lắc, N42			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^{(1)(*)}	Atrazine	CASE.SK.0067 (2018)	µg/L	0.050	ND
	Atrazine-desethyl	CASE.SK.0067 (2018)	µg/L	0.050	ND
	Atrazine-desisopropyl	CASE.SK.0067 (2018)	µg/L	0.050	ND
	Atrazine- desethyl-desisopropyl	CASE.SK.0067 (2018)	µg/L	0.050	ND